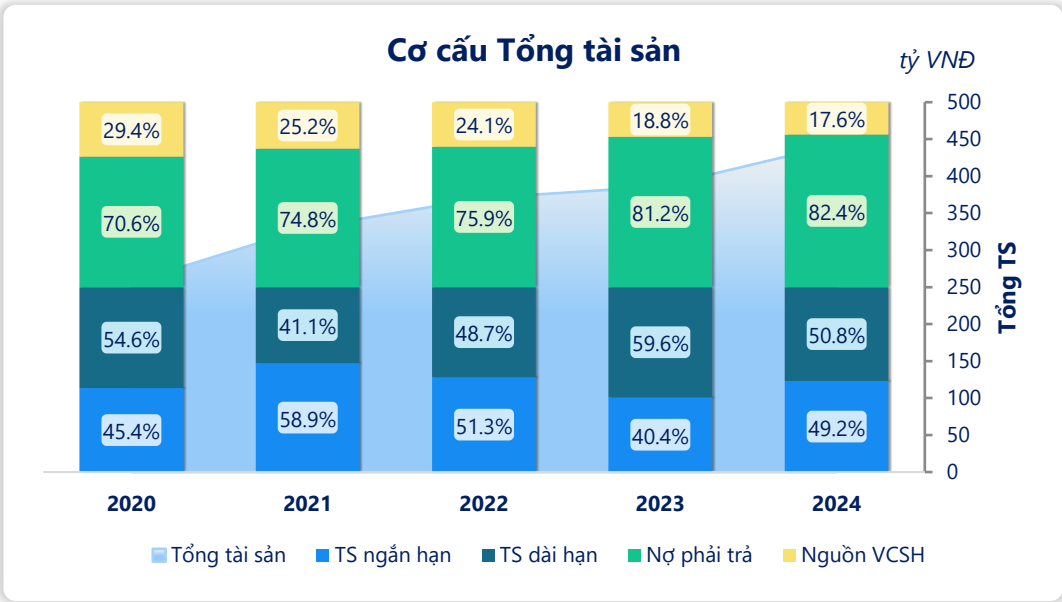
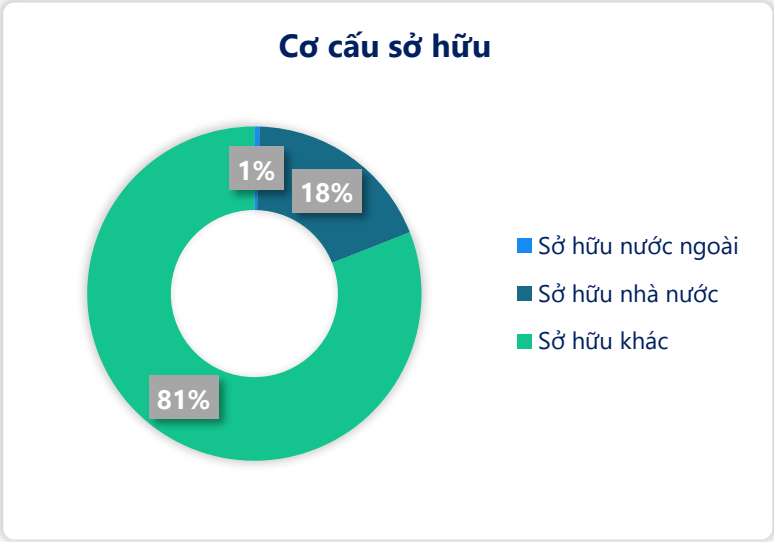


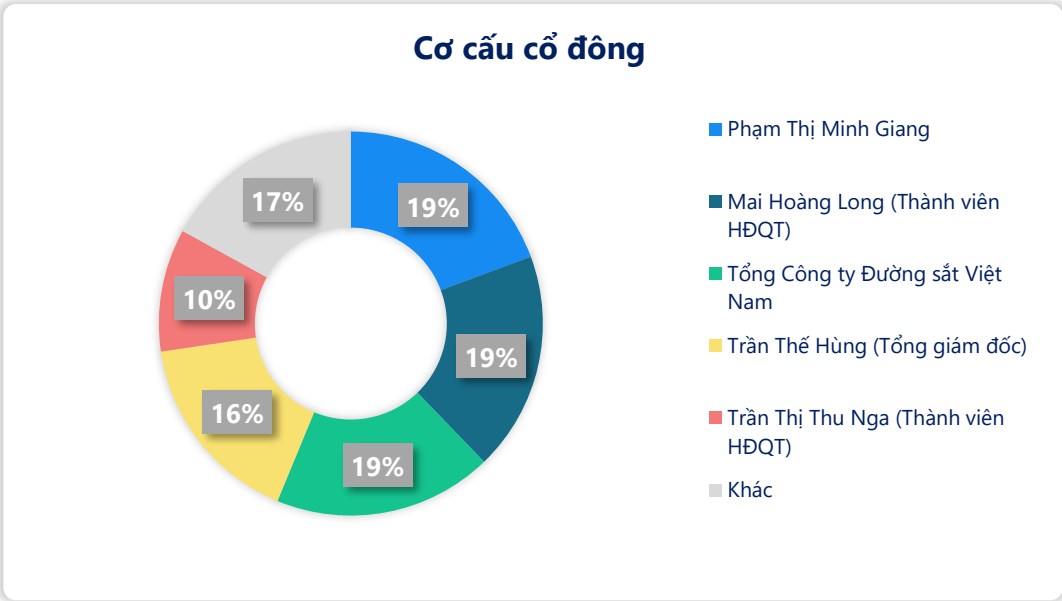
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,500		
SL cổ phiếu LH		5,921,841		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		78		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
RAT		0.0%	-9.4%	-3.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



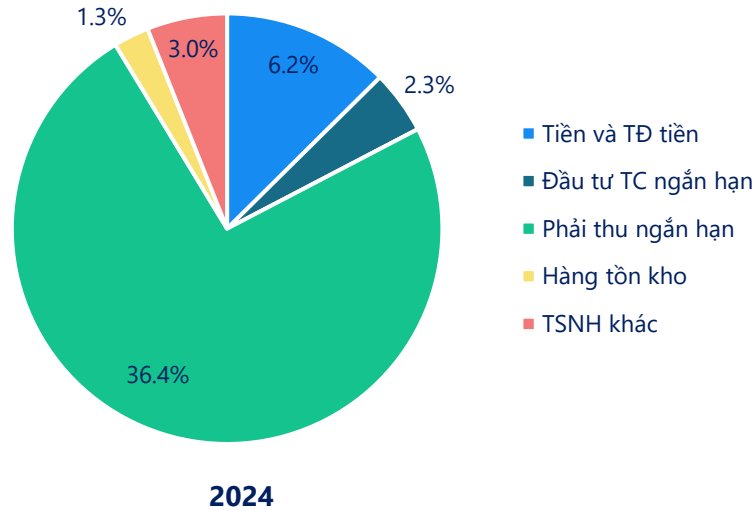
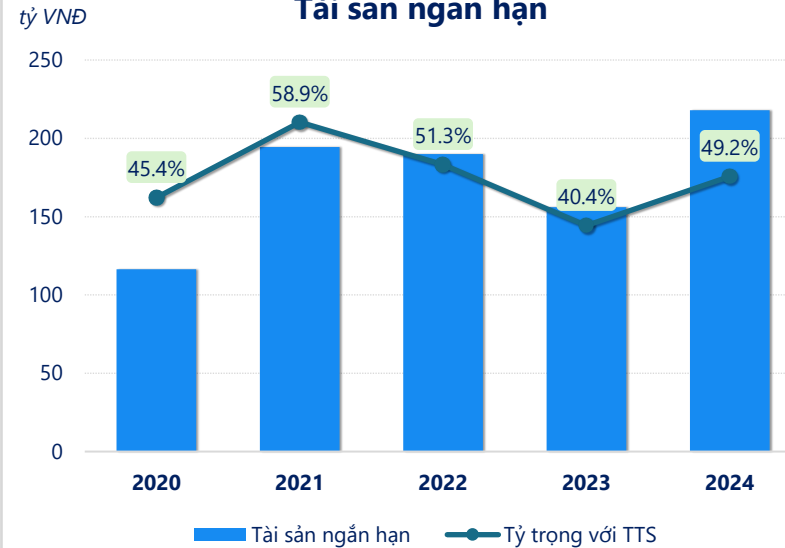
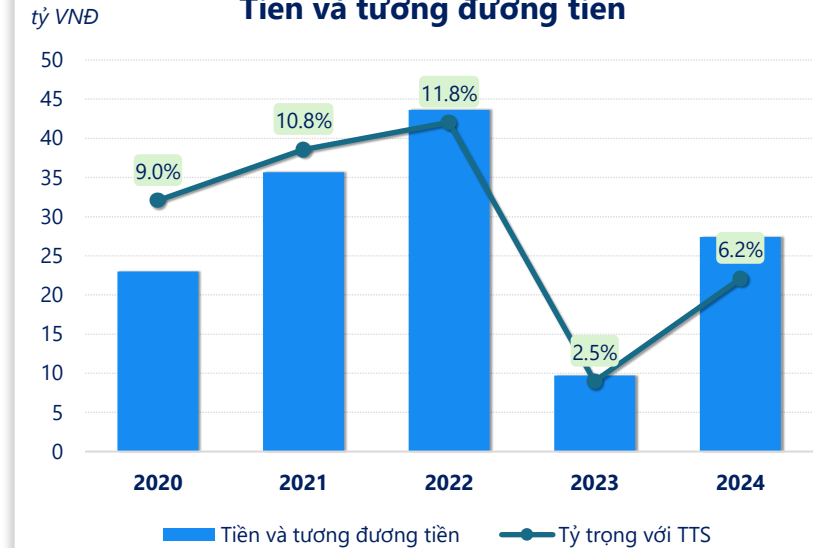
Tổng tài sản của **RAT** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **442.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



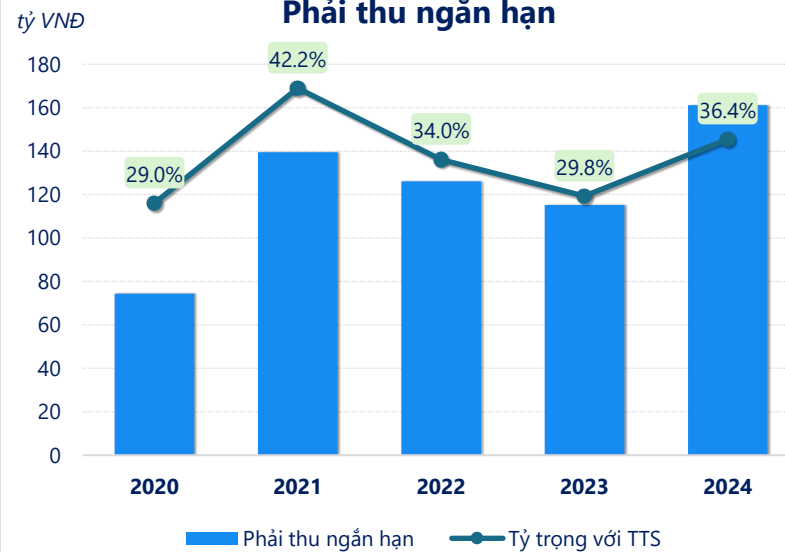
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 18.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.52%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Minh Giang** sở hữu **19.3%**, lớn thứ 2 là **năm giữ 0.00%** và đứng thứ 3 là **Mai Hoàng Long (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 18.5%.

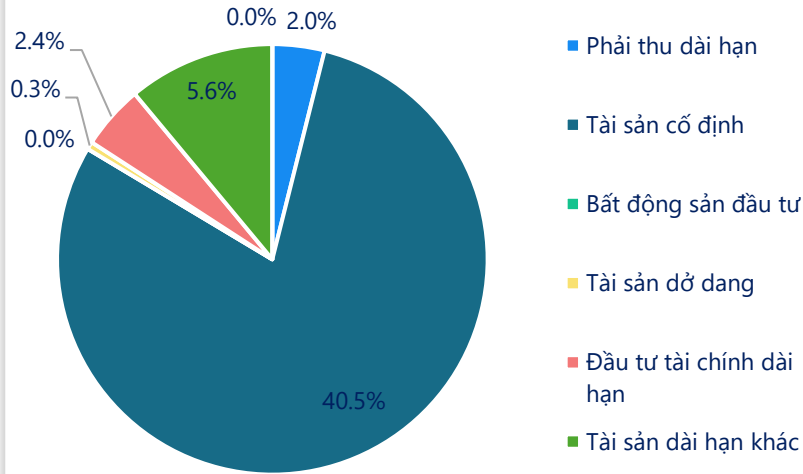
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RAT đạt **217.9** tỷ đồng, tăng trưởng **39.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



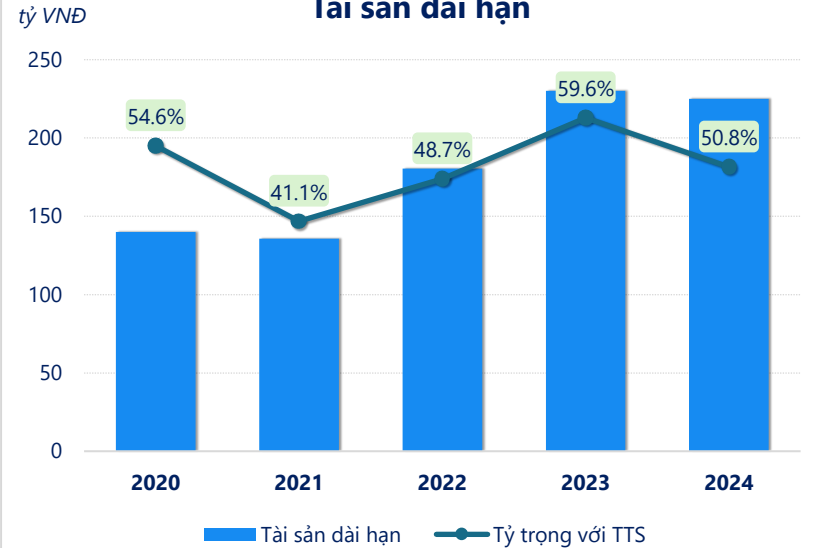
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **225.0** tỷ đồng giảm **2.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.61%.

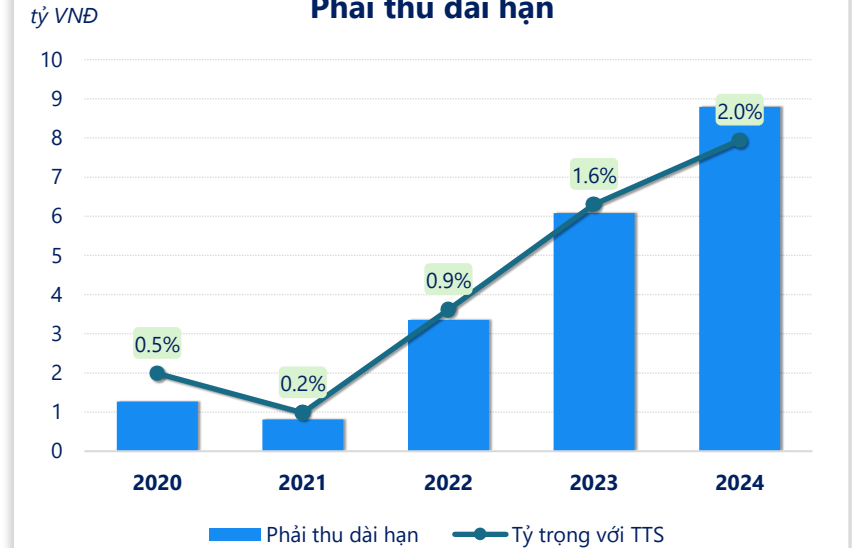
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



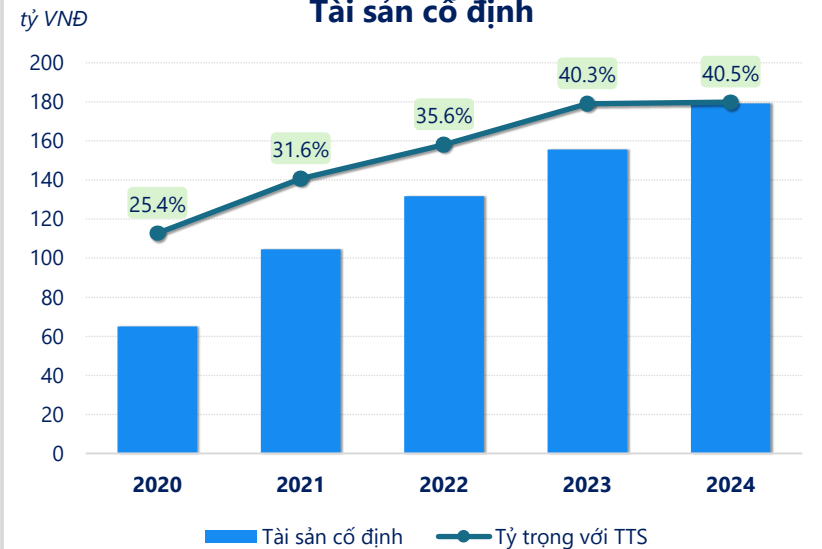
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



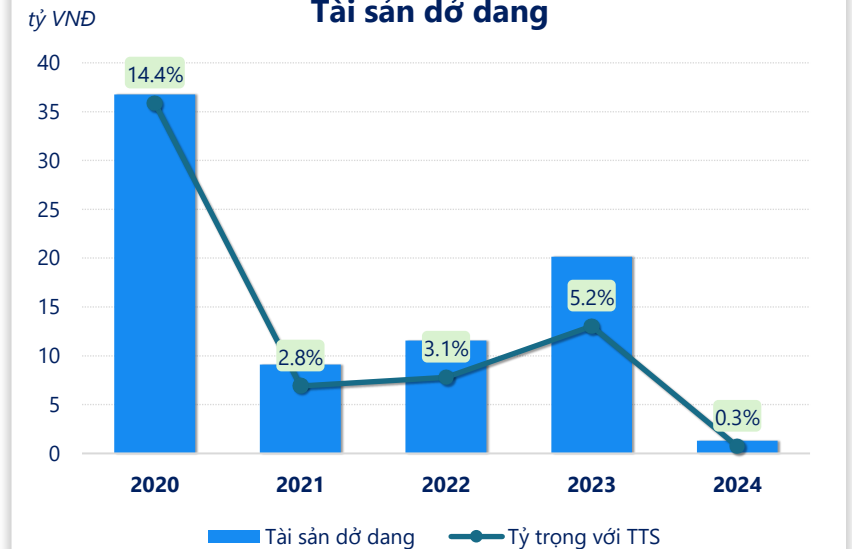
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



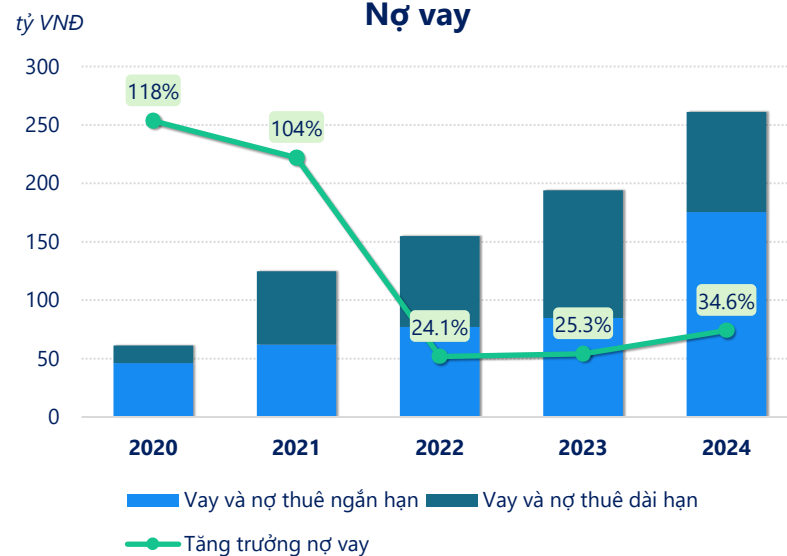
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

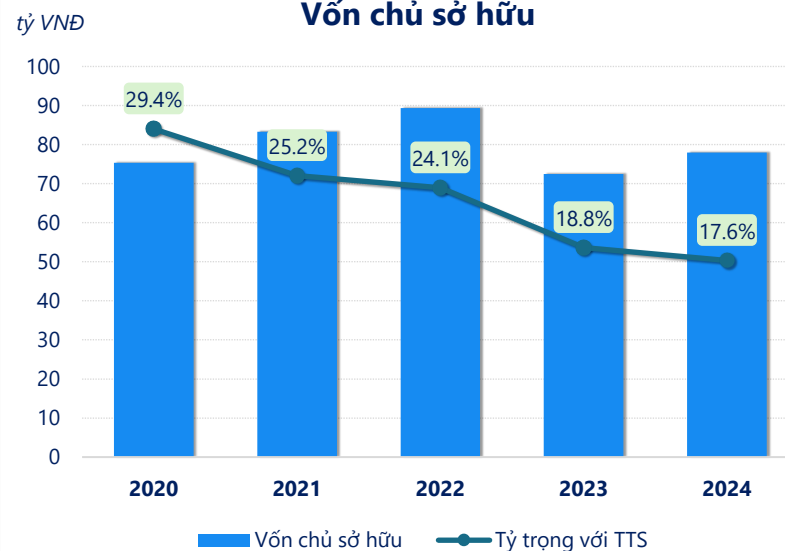


(Nguồn: fireant.vn)

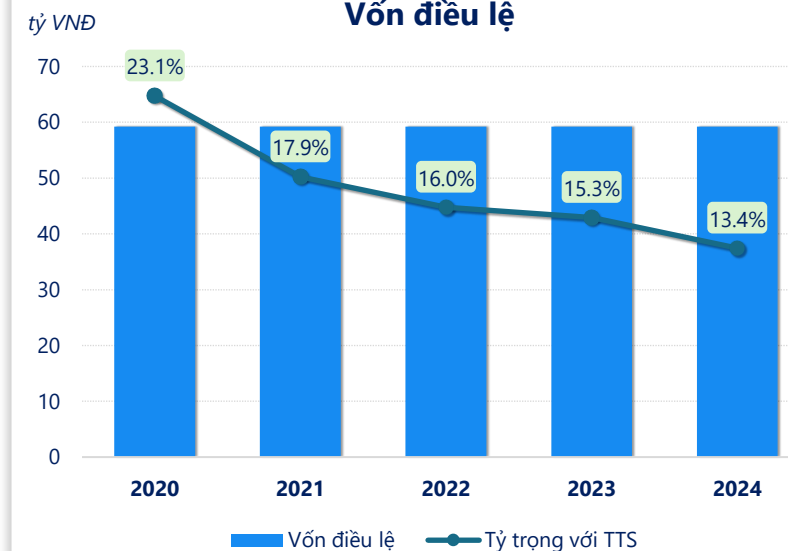
Nợ vay



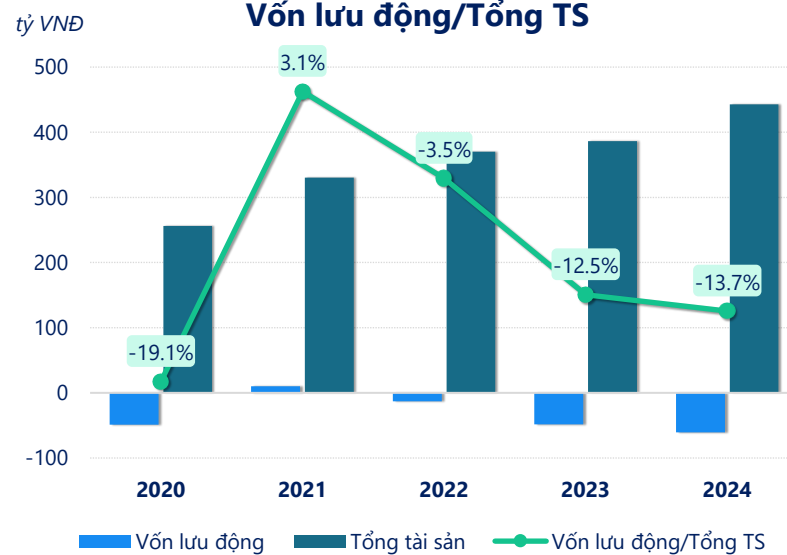
Vốn chủ sở hữu



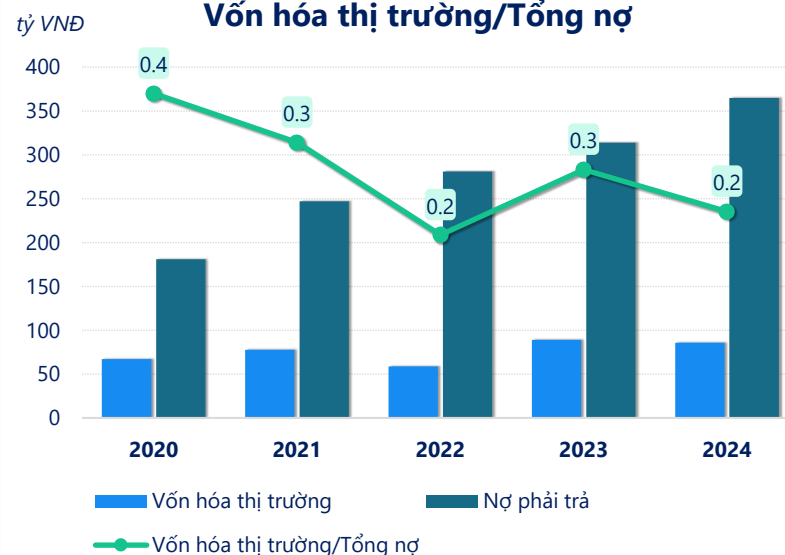
Vốn điều lệ



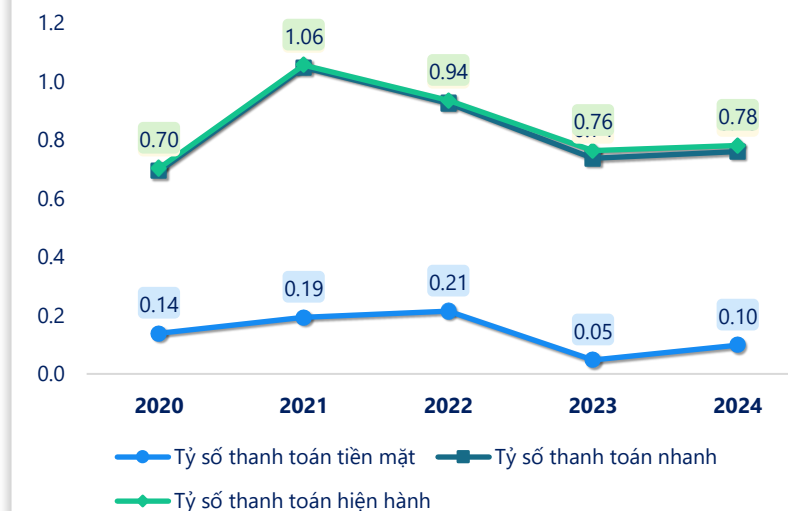
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	386	14.7%
Tài sản ngắn hạn	218	156	39.7%
Tiền và tương đương tiền	27.4	9.71	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	9.53	8.8%
Phải thu ngắn hạn	161	115	40.0%
Hàng tồn kho	5.80	5.45	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	16.2	-18.9%
Tài sản dài hạn	225	230	-2.2%
Phải thu dài hạn	8.80	6.09	44.5%
Tài sản cố định	179	156	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	20.1	-93.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.8	7.33	47.5%
Tài sản dài hạn khác	24.8	41.1	-39.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	314	16.3%
Nợ ngắn hạn	279	204	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	84.6	107%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.5	87.9	-24.4%
Nợ dài hạn	86.2	110	-21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.6	109	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn điều lệ	59.2	59.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	362	562	727	562	788
Giá vốn hàng bán	337	519	670	520	718
Lợi nhuận gộp	24.8	43.6	57.3	41.8	69.3
Doanh thu HĐTC	0.80	1.03	1.40	3.75	2.94
Chi phí TC	4.14	7.12	14.1	18.4	19.1
Chi phí lãi vay	3.48	6.59	12.1	17.3	17.9
LN trong công ty LKLD	-0.24	-1.00	1.40	-2.29	-2.27
Chi phí bán hàng	5.30	7.70	9.11	11.6	11.8
Chi phí QLDN	14.1	17.7	23.1	26.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	1.81	11.1	13.7	-12.9	9.80
Lợi nhuận khác	0.70	-0.76	0.88	5.56	-0.75
LN trước thuế	2.51	10.3	14.6	-7.31	9.05
Lợi nhuận sau thuế	1.86	7.94	11.8	-8.09	5.53
LNST của CĐ cty mẹ	1.78	7.32	11.1	-9.12	4.38

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	-24.6	32.2	-18.5	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.8	-26.5	-29.8	-29.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	63.5	5.19	13.3	45.7
Tiền đầu kỳ	22.6	23.0	35.7	43.6	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	0.29	12.4	7.59	-34.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.32	0.35	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	23.0	35.7	43.6	9.71	27.4